

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THANH TOÁN

I. Nội dung và nguyên tắc Kế toán :

1. Nội dung các khoản thanh toán :

Các khoản thanh toán trong đơn vị HCSN là những quan hệ thanh toán giữa đơn vị với NN, với các đơn vị, tổ chức, cá nhân bên ngoài về quan hệ mua, bán, cung cấp DV, VT SP, HH và các quan hệ thanh toán giữa đơn vị với cấp trên, cấp dưới, với VC và các đối tượng khác.

Các khoản thanh toán bao gồm :

- Các khoản phải thu
- Tạm ứng
- Các khoản phải trả
- Các khoản nộp theo lương
- Phải trả viên chức
- Tạm ứng KB
- KP cấp cho cấp dưới
- Thanh toán nội bộ
- KP QT chuyên năm sau SD

2. Nguyên tắc kế toán :

- Mọi khoản thanh toán của đơn vị phải được kế toán chi tiết theo từng nội dung thanh toán, từng lần thanh toán, từng đối tượng thanh toán.
- Kế toán phải theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả, và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn, kinh phí hoặc để nợ dây dưa, đồng thời phải nghiêm chỉnh chấp hành kỷ luật thu nộp, thanh toán, nộp và trả đầy đủ kịp thời các khoản phải nộp, phải trả.
- Những khách nợ, chủ nợ mà đơn vị có giao dịch thường xuyên hoặc số dư nợ lớn, KT cần lập bảng kê nợ đối chiếu kiểm tra, xác nhận nợ và có kế hoạch thu hồi hoặc trả nợ kịp thời tránh tình trạng kê đọng làm tổn thất KP của nhà nước.
- Trường hợp 1 đối tượng vừa là phải thu, phải trả, sau khi hai bên đối chiếu xác nhận nợ có thể lập chứng từ bù trừ.

II. Kế toán các khoản phải thu :

1. Nội dung các khoản phải thu :

- Các khoản phải thu của đơn vị với khách hàng về tiền bán SP, HH, cung cấp lao vụ DV, bán VT thừa, nhượng bán, thanh lý TSCĐ...
- Các khoản cho vay, cho mượn có tính chất tạm thời
- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa thu được
- Các khoản phải thu khác.

2. TK sử dụng :

TK 311 : Các khoản phải thu :

- TK này phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của đơn vị với khách hàng, với các cá nhân trong và ngoài đơn vị.

Nội dung và kết cấu TK 311

Bên Nợ :

- Số tiền phải thu của khách hàng về SP, HH đã giao, DV đã cung cấp, đã thực hiện được xác định là tiêu thụ
- Số tiền phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể trong và ngoài đơn vị gây ra như làm mất, thiếu hụt ... đã có QĐ xử lý bất bồi thường
- Số tiền phải thu về cho vay, mượn VT, HH, tiền vốn có tính chất tạm thời
- Giá trị TS thiếu chờ xử lý
- Các khoản phải thu khác (chi sai 0 được QT...)

Bên Có :

- Số tiền khách hàng đã trả nợ, đã thanh toán
- Số tiền ứng trước , trả trước của khách hàng
- KC giá trị TS thiếu vào các TK liên quan theo QĐ ghi trong BB xử lý

Số Dư Nợ : Các khoản nợ còn phải thu

TK này có thể có số dư bên có , phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt theo từng đối tượng cụ thể)

TK 311 có 3 TK cấp 2 :

- TK 3111 : phải thu của khách hàng
- TK 3113 : Thuế GTGT được khấu trừ
- TK 3118 : Phải thu khác

3. Các trường hợp hạch toán :

a. Kế toán các khoản phải thu của khách hàng :

- Doanh thu của khối lượng SP, HH xuất bán, DV cung cấp đã xác định là tiêu thụ nhưng chưa thu được tiền

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa , dịch vụ đã tiêu thụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 3111 – Tổng giá thanh toán

Có TK 531

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa , dịch vụ đã tiêu thụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 3111 – Tổng giá thanh toán

Có TK 531 (Giá bán chưa có thuế)

Có TK 3331 (Thuế GTGT đầu ra)

- Các khoản đơn vị chấp nhận cho khách hàng về giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại.

- + Trường hợp đơn vị nộp thuế theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 531 – Giá chưa có thuế

Nợ TK 3331- Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá

Có TK 311- Tổng giá trị hàng bán bị trả lại, giảm giá

- + Trường hợp đơn vị nộp thuế theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 531

Có TK 311 – Giá trị hàng bán bị trả lại, giảm giá

- Người mua ứng trước hoặc trả tiền mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

Nợ TK 111,112

Có TK 3111

- Trường hợp thanh toán bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả của cùng một đối tượng

Nợ TK 3311

Có TK 3111

b. Kế toán các khoản phải thu khác :

- Trường hợp VT, HH và số tiền mặt tồn quỹ ..., phát hiện thiếu khi Kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân :

Nợ TK 3118

Có TK 111

Có TK 152, 155

- Khi cho vay, cho mượn VT, HH, tiền có tính chất tạm thời

Nợ TK 3118

Có TK 111, 112

Có TK 152, 155

- Xác định số phải thu về lãi cho vay, lãi trái phiếu, tín phiếu

Nợ TK 3118

Có TK 531

- Khi thu hồi các khoản bồi thường về tiền, vật tư, TSCĐ phát hiện thiếu

Nợ TK 334 (trừ vào lương)

Nợ TK 111, 112 (thu ngay bằng tiền)

Có TK 3118

- Khi thu hồi các khoản bồi thường về tiền, vật tư, hàng hóa đã cho vay

Nợ TK 111, 112, 152, 155

Có TK 3118

- Cuối niên độ kế toán , sau khi xác nhận nợ, tiến hành lập chứng từ bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả của cùng 1 đối tượng

Nợ TK 3318

Có TK 3118

- Các khoản nợ phải thu vì lý do nào đó không đòi được hoặc khó đòi được duyệt cho QT vào chi hoạt động SXKD

Nợ TK 631

Có TK 311

- Các khoản đã chi HĐ không được duyệt quyết toán phải thu hồi :

Nợ TK 3118

Có TK 661

c. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ :

- Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị các loại vật tư, hàng hóa , dịch vụ , TSCĐ mua vào là giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 152, 155 (Giá mua chưa có thuế)

Nợ TK 631 (mua về dùng ngay cho SXKD- Giá chưa có thuế)

Nợ TK 211, 213 (TSCĐ mua về dùng ngay cho SXKD- Giá chưa có thuế)

Nợ TK 3113 – Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111, 112, 331 – Tổng giá thanh toán

- Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ và số không được khấu trừ theo chế độ thuế qui định , số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính vào chi hoạt động hoặc chi phí SXKD

Nợ TK 661

Nợ TK 631

Có TK 3113

- Trường hợp hàng hóa , dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT, có chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT, thì đơn vị được căn cứ vào giá hàng hóa, dịch vụ mua vào đã có thuế GTGT để xác định giá mua chưa có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo công thức sau :

Tổng giá thanh toán

Giá mua chưa có thuế GTGT = -----

1+(%) thuế suất của hàng hóa , dịch vụ đó

Đồng thời hạch toán :

Nợ TK 152.155,631 (Giá mua chưa có thuế)

Nợ TK 3113 – Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111,112,331 – Tổng giá thanh toán

- Cuối kỳ, kế toán tính , xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế đầu ra, số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

+ Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 3113 – Thuế GTGT được khấu trừ

+ Khi nộp thuế GTGT vào NSNN trong kỳ

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111.112

- Khi nhận được tiền hoàn thuế GTGT của NSNN (nếu có)

Nợ TK 112

Có TK 3113

- Thuế GTGT của hàng mua trả lại , hàng giảm giá :

Nợ TK 111,112

Có TK 152,155,211,631- (GT hàng mua trả lại, hàng được g.giá)

Có TK 3113 (Thuế GTGT của hàng mua trả lại, hàng được g.giá)

III. Kế toán các khoản tạm ứng :

1. Nội dung các khoản tạm ứng :

Tạm ứng là 1 khoản tiền , VT do đơn vị giao cho người nhận tạm ứng để giải quyết công việc cụ thể nào đó đã được phê duyệt như :

- Mua VT, HH

- Trả tiền công VC, bốc vác, sửa chữa

- Công tác phí

- Các khoản chi HC

2. Nguyên tắc kế toán :

- Người nhận tiền tạm ứng phải là CB, CNV trong đơn vị

- Tiền xin tạm ứng cho mục đích gì phải được SD cho mục đích đó, không được chuyển giao tạm ứng cho người khác. Sau khi hoàn thành công việc người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng đính kèm các chứng từ gốc để thanh toán ngay

- Số tiền tạm ứng chi không hết phải nộp trả lại quỹ, trường hợp không thanh toán kịp thời Kế toán có thể trừ vào lương hàng tháng

- Phải thanh toán dứt điểm tạm ứng kỳ trước mới được tạm ứng kỳ sau.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết cho từng đối tượng tạm ứng và thanh toán tạm ứng.

3. Chứng từ sổ sách :

- Giấy đề nghị tạm ứng: dùng làm căn cứ xét duyệt tạm ứng, làm thủ tục lập phiếu chi và xuất quỹ cho tạm ứng
- Phiếu chi tiền mặt
- Giấy thanh toán tạm ứng : Liệt kê các khoản tạm ứng và các khoản đã chi, HĐ mua hàng, giấy đi đường, vé tàu xe... làm căn cứ thanh toán

4. TK sử dụng :

TK 312 : Tạm ứng :

TK này phản ánh các khoản tạm ứng và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng của cán bộ viên chức trong đơn vị.

Bên Nợ : Các khoản tiền , vật tư đã được tạm ứng

Bên Có : Các khoản tạm ứng được thanh toán

Số tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương

Số Dư Nợ : Số tiền tạm ứng chưa thanh toán

5. Các trường hợp hạch toán :

- Xuất tiền, vật tư tạm ứng cho Cán bộ, viên chức

Nợ TK 312

Có TK 111,112,152 ...

- Quyết toán số chi tạm ứng trên cơ sở bảng thanh toán tạm ứng theo số thực chi do người nhận tạm ứng lập kèm theo các chứng từ gốc được phê duyệt

Nợ TK 152,155

Nợ TK 241

Nợ TK 661,662,631

Nợ TK 3113 (Thuế GTGT được khấu trừ –nếu có)

Có TK 312

- Các khoản tạm ứng chi không hết , nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương

Nợ TK 111 (Nhập lại quỹ)

Nợ TK 334 (Trừ vào lương)

Có TK 312

- Trường hợp số thực chi được duyệt lớn hơn số tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng

Nợ TK 152,155

Nợ TK 241

Nợ TK 661,662,631...

Có TK 111

IV. Kế toán các khoản phải trả :

1. Nội dung các khoản phải trả :

Các khoản nợ phải trả bao gồm :

- Các khoản phải trả cho người bán, người cung cấp hàng hóa , dịch vụ , vật tư người nhận thầu về XD CB ...
- Các khoản phải trả nợ vay.
- Giá trị tài sản thừa chưa xác định được nguyên nhân , chờ giá quyết.
- Các khoản phải trả khác .

2. Nguyên tắc hạch toán :

- Mọi khoản nợ phải trả của đơn vị đều phải được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả, từng lần thanh toán. Số nợ phải trả của đơn vị trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ chi tiết phải trả của các chủ nợ .
- Phải theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải trả và thanh toán kịp thời , đúng hạn cho các chủ nợ.
- Kế toán chi tiết các khoản nợ phải trả phải mở sổ chi tiết tài khoản để theo dõi các khoản nợ phải trả của từng đối tượng .

3. TK sử dụng :

TK 331 – Các khoản phải trả :

TK này dùng để phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của đơn vị.

Bên Nợ :

- Các khoản đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và người nhận thầu XD CB.
- Các khoản đã trả nợ vay (nợ gốc)
- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản có liên quan theo QĐ xử lý của đơn vị
- Các khoản đã trả khác

Bên Có :

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ , người nhận thầu XD CB
- Các khoản phải trả nợ vay
- Giá trị TS thừa chờ giải quyết
- Các khoản phải trả khác

Số Dư Có : - Số tiền còn phải trả cho các chủ nợ

- Giá trị TS thừa chờ giải quyết

TK này có thể có số dư bên Nợ , phản ánh số đã trả nhiều hơn số phải trả (trường hợp cá biệt theo từng đối tượng cụ thể)

TK 331 có 3 TK cấp 2 :

- TK 3311 : Phải trả người cung cấp
- TK 3312 : Phải trả nợ vay
- TK 3318 : Các khoản phải trả khác

4. Phương pháp hạch toán :

a. Kế toán các khoản phải trả người bán, người cung cấp.

- Mua chịu vật tư, hàng hóa, nhận dịch vụ của người bán, người cung cấp, nhận khối lượng XD CB hoàn thành của bên B nhưng chưa thanh toán . Căn cứ vào hóa đơn bán hàng và các chứng từ có liên quan

Nợ TK 152

Nợ TK 241

Nợ TK 661,662,635

Có TK 3311

- Mua chịu vật tư, hàng hóa, nhận dịch vụ của người bán, người cung cấp, Mua TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD , đơn vị chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì vật tư , hàng hóa , dịch vụ, TSCĐ được phản ánh theo giá mua không có thuế GTGT :

Nợ TK 152, 155

Nợ TK 211, 213 (Nếu mua TSCĐ dùng cho SXKD)

Nợ TK 631

Nợ TK 3113 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3311

- Khi thanh toán các khoản phải trả cho người bán, người nhận thầu :

Nợ TK 331

Có TK 111, 112 ...

Có TK 461, 462, 441

- Chiết khấu hàng mua được hưởng, giảm giá hàng mua hoặc trả lại hàng mua

Nợ TK 3311

Có TK 152, 155

Có TK 661, 662, 631, 635

b. Kế toán các khoản phải trả nợ vay

- Vay tiền mua vật tư, hàng hóa, trả nợ người cung cấp hoặc nhập quỹ để nâng cao chất lượng hoạt động và tổ chức SXKD.

Nợ TK 111

Nợ TK 152

Nợ TK 3311

Có TK 3312

- Thanh toán các khoản nợ vay .

Nợ TK 3312 – Nợ gốc

Nợ TK 661, 631 – Chi trả tiền lãi vay

Có TK 111, 112

c. Kế toán các khoản phải trả khác :

- Khi phát hiện tài sản thừa chờ xử lý (thừa quỹ, thừa vật tư, hàng hóa) kế toán căn cứ vào biên bản kiểm kê lập phiếu thu (thừa quỹ) hoặc phiếu nhập kho (thừa vật tư, hàng hóa) để phản ánh tài sản thừa chờ xử lý .

Nợ TK 111

Nợ TK 152

Có TK 3318

- Khi có quyết định xử lý tài sản thừa, căn cứ vào quyết định xử lý :

Nợ TK 3318

Có TK 152

Có TK 3311 (Ghi tăng khoản nợ phải trả cho người c. cấp)

Có TK 461 (ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động)

V. Kế toán phải trả viên chức :

1. Nội dung các khoản phải trả viên chức:

Các khoản phải trả viên chức bao gồm :

- Tiền lương

- Tiền thưởng

- Tiền làm thêm giờ

- BHXH phải trả thay lương

- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác : lương hưu, học bổng, sinh hoạt phí HS-SV.....

2. TK sử dụng :

TK 334– Phải trả viên chức

TK này dùng để phản ánh tình hình thanh toán với CBVC trong đơn vị về tiền lương và các khoản phải trả khác . Ngoài ra TK này còn dùng để thanh toán cho các đối tượng khác trong trường học, bệnh viện.....

Nội dung và kết cấu TK 334

Bên Nợ :

- Các khoản được khấu trừ vào lương.

- Tiền lương và các khoản khác đã trả cho CBVC và các đối tượng khác trong đơn vị

Bên Có :

- Tiền lương và các khoản khác phải trả CBVC.

- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác

Số Dư Có : Các khoản còn phải trả cho CBVC và đối tượng khác

TK 334 có 2 TK cấp 2 :

- TK 3341 : Phải trả viên chức

- TK 3348 : Phải trả các đối tượng khác

3. Phương pháp hạch toán :

- Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho CBVC :

Nợ TK 661

Nợ TK 662

Nợ TK 631,635

Có TK 3341

- Các khoản tiền tạm ứng , tiền bồi thường được khấu trừ vào tiền lương của CBVC

Nợ TK 334

Có TK 311

Có TK 312

- Số BHXH,BHYT ,KPCĐ do CBVC phải nộp , trừ vào tiền lương :

Nợ TK 334

Có TK 332

- BHXH phải trả cán bộ, viên chức theo chế độ :

Nợ TK 332

Có TK 334

- Khi có quyết định trích quỹ cơ quan để khen thưởng CBVC :

Nợ TK 431

Có TK 334

- Khi chi trả tiền lương , tiền thưởng cho CBVC :

Nợ TK 334

Có TK 111

VI. Kế toán các khoản phải nộp theo lương :

1.Nội dung các khoản phải nộp theo lương:

Các khoản phải nộp theo lương bao gồm :

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Kinh phí công đoàn

2.TK sử dụng :

TK 332 – Các khoản phải nộp theo lương

TK này dùng để phản ánh tình hình trích , nộp và thanh toán BHXH, BHYT, KPCĐ của đơn vị

Việc trích . nộp và thanh toán các khoản BHXH,BHYT,KPCĐ của đơn vị phải tuân theo qui định của nhà nước.

Nội dung và kết cấu TK 332

Bên Nợ :

- BHXH,BHYT, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý

- Số BHXH phải trả cho CBVC

Bên Có :

- Trích BHXH,BHYT,KPCĐ tính vào chi của đơn vị

- Trích BHXH,BHYT,KPCĐ phải nộp được trừ vào tiền lương hàng tháng

- Số tiền BHXH được cơ quan BHXH thanh toán để chi trả cho các đối tượng được hưởng BHXH.

Số Dư Có :

- Số tiền BHXH,BHYT,KPCĐ chưa nộp

- Số tiền BHXH đã nhận nhưng chưa chi trả .

TK 332 có 3 TK cấp 2 :

- TK 3321 : Bảo hiểm xã hội

- TK 3322 : Bảo hiểm y tế

- TK 3323 : Kinh phí công đoàn

3. Phương pháp hạch toán :

- Hàng tháng trích BHXH, BHYT,KPCĐ tính vào các khoản chi : (Phần đơn vị sử dụng lao động nộp)

Nợ TK 661

Nợ TK 662

Nợ TK 631,635

Có TK 332 (3321,3322,3323)

- Tính số tiền BHXH, BHYT, KPCĐ của CBVC phải nộp trừ vào tiền lương

Nợ TK 334

Có TK 332 (3321, 3322, 3323)

- Khi đơn vị chuyển tiền nộp BHXH, KPCĐ hoặc mua thẻ BHYT

Nợ TK 332

Có TK 111,112

Có T K 461

(Nếu rút dự toán chi nộp , ghi đồng thời Có TK 008)

- BHXH phải trả cán bộ, viên chức theo chế độ :

Nợ TK 3321

Có TK 334

- Khi đơn vị chi trả BHXH cho viên chức trong đơn vị :

Nợ TK 334

Có TK 111

- Khi nhận được tiền BHXH do cơ quan BHXH cấp để chi trả cho các đối tượng hưởng BHXH

Nợ TK 111, 112

Có TK 3321

VII. Kế toán kinh phí đã quyết toán chuyên sang năm sau :

Các đơn vị HCSN phải tổ chức quyết toán vật tư , hàng hóa tồn kho , giá trị khối lượng sửa chữa lớn , XDCB cuối năm thuộc kinh phí hoạt động đã cấp trong năm theo qui định.

2 .TK sử dụng :

TK 337 – Kinh phí đã quyết toán chuyên sang năm sau :

TK này dùng để phản ánh giá trị vật tư, công cụ , hàng hóa tồn kho, giá trị khối lượng sửa chữa lớn , XDCB hoàn thành được quyết toán trong năm báo cáo và chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng, theo dõi quản lý.

Nội dung và kết cấu TK 337

Bên Nợ :

- Giá trị vật tư, hàng hóa tồn kho đã quyết toán vào kinh phí hoạt động năm trước được xuất dùng trong năm sau

- Giá trị khối lượng sửa chữa lớn , XDCB hoàn thành quyết toán vào kinh phí năm trước đã làm thủ tục quyết toán công trình hoàn thành và bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng

Bên Có :

- Giá trị vật tư ,hàng hóa tồn kho đã quyết toán vào kinh phí hoạt động năm trước chuyển năm sau để theo dõi, quản lý, sử dụng.

- Giá trị khối lượng SCL,XDCB hoàn thành đã được quyết toán vào kinh phí hoạt động năm trước chuyển sang năm sau theo dõi, quyết toán khi công trình hoàn thành.

Số Dư Có :

- Giá trị vật tư, hàng hóa tồn kho chưa xuất dùng.

- Giá trị khối lượng SCL, XDCB hoàn thành đã quyết toán vào kinh phí nhưng chưa làm thủ tục quyết toán công trình hoàn thành trong năm nay .

TK 337 có 2 TK cấp 2 :

- TK 3371 : Vật tư hàng hóa tồn kho (thuộc kinh phí năm trước)

- TK 3372 : Giá trị khối lượng SCL,XDCB hoàn thành (thuộc kinh phí năm trước)

4. Phương pháp hạch toán :

a. Hạch toán năm báo cáo

- Hạch toán giá trị vật tư , hàng hóa tồn kho cuối năm:

+ Căn cứ vào biên bản kiểm kê vật tư, hàng hóa ngày 31/12 để phản ánh toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa tồn kho liên quan đến số kinh phí được cấp trong năm để quyết toán vào chi hoạt động

Nợ TK 661

Có TK 337 (Số vật tư, hàng hóa tồn kho)

- Hạch toán giá trị khối lượng SCL,XDCB hoàn thành :

+ Căn cứ vào bảng xác nhận khối lượng SCL, XDCB hoàn thành đến ngày 31/12 để phản ánh giá trị khối lượng SCL , XDCB trong năm được quyết toán vào chi hoạt động

Nợ TK 661

Có TK 337 (Giá trị khối lượng SCL ,XDCB hoàn thành)

b. Hạch toán năm sau :

- Đối với vật tư , hàng hóa tồn kho cuối năm đã quyết toán vào kinh phí năm trước:

+ Khi xuất vật tư, hàng hóa ra sử dụng

Nợ TK 337

Có TK 152 (Số vật tư, hàng hóa tồn kho năm trước)

- Đối với giá trị khối lượng XD/CB hoàn thành đã quyết toán vào kinh phí năm trước:
+ Trong năm khi công trình hoàn thành bàn giao, căn cứ vào “biên bản giao nhận TSCĐ” ghi tăng TSCĐ

Nợ TK 211

Có TK 241

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí hình thành TSCĐ :

Nợ TK 337 (Phần chi của khối lượng XD/CB hoàn thành quyết toán năm trước)

Nợ TK 661 (Giá trị công trình hoàn thành năm nay)

Có TK 466

- Đối với giá trị khối lượng SCL hoàn thành đã quyết toán vào kinh phí năm trước:

+ Trong năm khi công tác SCL hoàn thành bàn giao, căn cứ vào “biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành ” ghi tăng TSCĐ

Nợ TK 337 (Phần khối lượng SCL hoàn thành QT năm trước)

Nợ TK 661 (Giá trị công trình hoàn thành QT năm nay)

Có TK 241